

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 – 34
Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính	35 – 36

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101334129, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 8 năm 2000 do do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 10 năm 2021.

Vốn điều lệ Công ty là: 48.000.000.000 đồng (Bốn mươi tám tỷ đồng chẵn.).

Trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, cho thuê máy móc, thiết bị bu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hiền	Phó Chủ tịch
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	Ủy viên
Ông Phạm Trần Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Đán	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Trưởng ban
Ông Phạm Nhật Quang	Thành viên
Bà Phan Thị Phương Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Xuân Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Hiền – Tổng Giám đốc.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần dịch vụ Kỹ thuật Viễn Thông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hiền



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 532/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông được lập ngày 25 tháng 09 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “**Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến**”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh (“Chi nhánh”) đã giải thể ngày 26 tháng 3 năm 2013, tuy nhiên, số liệu liên quan đến tài sản, nợ phải trả của Chi nhánh vẫn được cộng hợp và thể hiện trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty ở chi tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” (mã số 136) và chi tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” (mã số 319) với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 15.718.969.721 đồng và 11.441.247.386 đồng (không thay đổi so với số đầu năm). Công ty chưa thực hiện rà soát, đối chiếu các số liệu có liên quan của Chi nhánh để xác định và ghi nhận phù hợp giá trị tài sản, nợ phải thu có thể thu hồi và nghĩa vụ nợ phải trả, cũng như đánh giá và ghi nhận các khoản tổn thất tài sản (nếu có). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không thể đưa ra ý kiến nhận xét đầy đủ về tính đúng đắn về giá trị và tính hiện hữu của khoản mục tiền mặt, tài sản cố định, hàng tồn kho cũng như ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

Khoản công nợ phải thu, phải trả tới khách hàng nợ và chủ nợ đang được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là 92.572.604.838 đồng và 91.696.894.639 đồng lần lượt chiếm 51,61% và 51,12% tổng tài sản. Trong quá trình kiểm toán chúng tôi đã thực hiện công việc gửi thư đối chiếu tới các khách nợ và chủ nợ tại thời điểm 31/12/2022. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chúng tôi chưa nhận được các biên bản đối chiếu các khoản công nợ này.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “**Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến**”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C – CN Hà Nội với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 0739-2023-133-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2023

Kiểm toán viên

Nguyễn Hà Phương
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 4033-2023-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

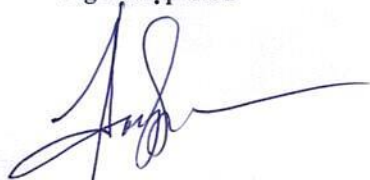
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		126.754.259.477	150.777.658.027
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	571.931.990	9.347.680.393
111	1. Tiền		571.931.990	9.347.680.393
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.707.412.917	86.862.050.405
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	26.740.206.611	35.896.958.775
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.120.299.122	756.735.869
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7a	63.646.724.105	56.049.747.918
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(20.935.984.722)	(5.977.559.958)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	136.167.801	136.167.801
140	IV. Hàng tồn kho	10	53.384.621.809	53.584.999.988
141	1. Hàng tồn kho		55.649.775.947	55.850.154.126
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.265.154.138)	(2.265.154.138)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.090.292.761	982.927.241
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		684.976.985	577.611.465
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	405.315.776	405.315.776
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		52.625.095.789	53.719.243.050
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		65.375.000	65.375.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7b	65.375.000	65.375.000
220	II. Tài sản cố định		21.564.149.143	22.445.197.560
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.569.911.325	2.450.959.742
222	- Nguyên giá		42.614.077.471	42.614.077.471
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(41.044.166.146)	(40.163.117.729)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	19.994.237.818	19.994.237.818
228	- Nguyên giá		20.199.237.818	20.199.237.818
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(205.000.000)	(205.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.054.313.636	1.054.313.636
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.054.313.636	1.054.313.636
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	29.440.579.710	29.440.579.710
251	1. Đầu tư vào công ty con		15.300.000.000	15.300.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		14.140.000.000	14.140.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.930.579.710	4.930.579.710
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(4.930.000.000)	(4.930.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		500.678.300	713.777.144
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	500.678.300	713.777.144
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		179.379.355.266	204.496.901.077

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		126.000.184.384	123.325.824.859
310	I. Nợ ngắn hạn		125.880.184.384	123.205.824.859
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	57.027.868.553	51.409.055.006
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	301.133.866	301.133.869
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.865.589.235	2.647.828.445
314	4. Phải trả người lao động		1.215.229.931	344.250.127
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.072.966.276	11.174.394.140
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19a	34.247.892.220	27.765.078.100
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	18.149.504.303	29.564.085.172
330	II. Nợ dài hạn		120.000.000	120.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19b	120.000.000	120.000.000
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		53.379.170.882	81.171.076.218
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	53.379.170.882	81.171.076.218
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		48.000.000.000	48.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		48.000.000.000	48.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		32.663.796.276	32.663.796.276
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		100.057.499	100.057.499
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		36.614.084	36.614.084
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(27.421.296.977)	370.608.359
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		370.608.359	(32.435.769)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(27.791.905.336)	403.044.128
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		179.379.355.266	204.496.901.077

Người lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

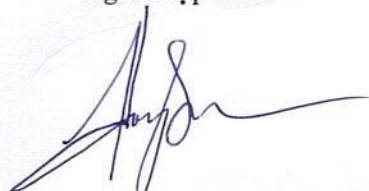
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	21.505.695.513	55.560.847.489
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		21.505.695.513	55.560.847.489
11	4. Giá vốn hàng bán	24	20.629.633.114	47.803.721.799
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		876.062.399	7.757.125.690
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	184.054.459	824.598.320
22	7. Chi phí tài chính	26	5.572.569.578	1.803.893.639
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		806.641.257	1.803.893.639
24	8. Chi phí bán hàng	27	8.412.771	130.879.336
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	21.541.887.402	5.565.681.504
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		(26.062.752.893)	1.081.269.531
31	11. Thu nhập khác	29	6.250.003	-
32	12. Chi phí khác	30	1.735.402.446	666.896.166
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(1.729.152.443)	(666.896.166)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(27.791.905.336)	414.373.365
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	-	11.329.237
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		(27.791.905.336)	403.044.128
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(27.791.905.336)	403.044.128
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(5.789,98)	83,97

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2023

Tổng Giám đốc



Son Hồng Sơn



Trần Trung Hiếu




Nguyễn Xuân Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Phương pháp gián tiếp
Năm 2022

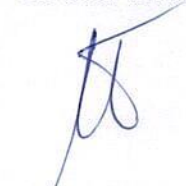
Mã số		CHỈ TIÊU	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1.	Lợi nhuận trước thuế	(27.791.905.336)	414.373.365
	2.	Điều chỉnh cho các khoản	16.462.059.979	2.182.964.813
02	-	Khấu hao tài sản cố định	881.048.417	1.202.045.592
03	-	Các khoản dự phòng	14.958.424.764	-
04	-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(105.032)	-
05	-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(183.949.427)	(822.974.418)
06	-	Chi phí lãi vay	806.641.257	1.803.893.639
08	3.	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(11.329.845.357)	2.597.338.178
09	-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	88.856.204	21.169.507.434
10	-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	200.378.179	(3.588.233.424)
11	-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	14.100.269.631	(15.285.333.071)
12	-	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	213.098.844	204.471.277
14	-	Tiền lãi vay đã trả	(806.641.257)	(1.803.893.639)
15	-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.329.237)	(234.619.400)
20		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.454.787.007	3.059.237.355
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
27	7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	183.949.427	822.974.418
30		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	183.949.427	822.974.418
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	13.480.981.928	55.061.648.663
34	4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	(24.895.562.797)	(53.073.051.225)
36	6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(373.295)
40		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(11.414.580.869)	1.988.224.143
50		Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.775.844.435)	5.870.435.916
60		Tiền và tương đương tiền đầu năm	9.347.680.393	3.477.244.477
61		Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	105.032	-
70		Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	571.940.990	9.347.680.393

Người lập biểu



Son Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101334129, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 8 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 10 năm 2021.

Vốn điều lệ Công ty là: 48.000.000.000 đồng (Bốn mươi tám tỷ đồng chẵn.).

Trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Số cán bộ nhân viên tại 31/12/2022 của Công ty là: 69 nhân viên.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và lắp đặt.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, cho thuê máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học.

Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam có trụ sở chính tại 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất các loại sợi cáp quang, sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp và điều khiển tự động.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con là 50,54%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina – OFC có trụ sở chính tại Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất thiết bị điện và dịch vụ đo kiểm cáp quang.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 25%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tại Thành phố Đà Nẵng	855 Nguyễn Hữu Thọ, 667 phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tại Thành phố Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông – Xí nghiệp Bảo dưỡng – Đo kiểm	Số 164 phố Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông – Xí nghiệp Xây lắp số 1	Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tại Thành phố Hồ Chí Minh (đã giải thể ngày 26 tháng 3 năm 2013)	196/3 Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá

mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí tập hợp cho các công trình dở dang.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

2.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí Công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

2.10. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc.

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12 năm
Máy móc và thiết bị	02 – 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 06 năm

2.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ

trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 đến 05 năm.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.20. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	12.660.379	45.167.146
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	559.271.611	9.302.513.247
+ Tiền gửi Việt nam	559.271.611	9.302.513.247
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	571.931.990	9.347.680.393

4. Các khoản đầu tư tài chính

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

5. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	26.740.206.611	(5.782.493.669)	35.896.958.775	-
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>145.024.000</i>	<i>-</i>	<i>145.024.000</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam	145.024.000	-	145.024.000	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>26.595.182.611</i>	<i>(5.782.493.669)</i>	<i>35.751.934.775</i>	<i>-</i>
- Trung tâm Mạng lưới MobiFone Miền Bắc - Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	4.934.091.961	-	6.159.462.515	-
- Trung tâm Mạng lưới MobiFone Miền Trung - Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	1.217.569.498	-	4.563.074.204	-
- Trung tâm Hạ tầng mạng miền Trung – Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	5.873.410.639	-	5.891.432.302	-
- Trung tâm Mạng lưới MobiFone Miền Nam - Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	2.126.900.774	-	6.956.753.283	-
- Ban Quản lý Dự án Hạ Tầng 3 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	31.500.000	-	1.034.368.379	-
- Công ty cổ phần COKYVINA	3.132.165.122	(3.132.165.122)	3.132.165.122	-
- Trung tâm Đo kiểm & sửa chữa Thiết bị Viễn thông Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	2.650.328.547	(2.650.328.547)	1.089.165.000	-
- Các đối tượng khác	6.629.216.070	-	6.925.513.970	-
Cộng	26.740.206.611	(5.782.493.669)	35.896.958.775	-

6. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.120.299.122	(274.426.750)	756.735.869	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán & tư vấn A&C tại Hà Nội	-	-	120.000.000	-
- Công ty TNHH Y tế Hồng Ngọc	115.000.000	(115.000.000)	115.000.000	-
- Công ty CP CONFITECH Đông Á	297.146.644	-	-	-
- Công ty TNHH TMDV Phúc Phương Thịnh	431.000.000	-	70.000.000	-
- Công ty TNHH TMDV Hoài Ân Phát	752.137.863	-	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>525.014.615</i>	<i>(159.426.750)</i>	<i>451.735.869</i>	<i>-</i>
Cộng	2.120.299.122	(274.426.750)	756.735.869	-

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	63.646.724.105	(13.760.562.119)	56.049.747.918	(5.512.626.280)
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>359.000.000</i>	<i>-</i>	<i>359.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam - Cổ tức	359.000.000	-	359.000.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>63.287.724.105</i>	<i>(13.760.562.119)</i>	<i>55.690.747.918</i>	<i>(5.512.626.280)</i>
Phải thu cán bộ công nhân viên	3.964.870.708	(2.650.517.828)	2.754.763.979	(1.919.569.484)
Tạm ứng	5.191.418.781	-	1.703.512.274	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	190.423.442	-	352.151.563	-
Các khoản phải thu tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	15.718.969.721	-	15.718.969.721	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	38.222.041.453	(11.110.044.291)	35.161.350.381	(3.593.056.796)
b. Dài hạn	65.375.000	-	65.375.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	65.375.000	-	65.375.000	-
Cộng	63.712.099.105	(13.760.562.119)	56.115.122.918	(5.512.626.280)

8. Tài sản thiếu chờ xử lý

Số cuối năm

Số đầu năm

	VND	VND
- Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý tại Chi nhánh Cần Thơ	136.167.801	136.167.801
Cộng	136.167.801	136.167.801

9. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	20.935.984.722	-	5.977.559.958	-
- Dự phòng phải thu khách hàng	6.900.995.853	-	-	-
- Dự phòng phải thu các cá nhân khác	13.760.562.119	-	4.627.887.379	-
- Dự phòng khoản ứng trước cho các công trình	274.426.750	-	1.349.672.579	-
Cộng	20.935.984.722	-	5.977.559.958	-

Các khoản nợ xấu trên đều được xác định là không còn giá trị thu hồi, đã được trích lập dự phòng tổn thất 100%

10. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.050.535.340	(2.265.154.138)	8.050.535.340	(2.265.154.138)
- Công cụ, dụng cụ	37.296.400	-	37.296.400	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.810.703.603	-	47.011.081.782	-
- Hàng hóa	751.240.604	-	751.240.604	-
Cộng	55.649.775.947	(2.265.154.138)	55.850.154.126	(2.265.154.138)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.941.262.795	24.315.412.447	9.557.451.459	799.950.770	42.614.077.471
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.941.262.795	24.315.412.447	9.557.451.459	799.950.770	42.614.077.471
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	7.941.262.795	23.077.485.134	8.344.419.030	799.950.770	40.163.117.729
- Khấu hao trong kỳ	-	365.456.321	515.592.096	-	881.048.417
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.941.262.795	23.442.941.455	8.860.011.126	799.950.770	41.044.166.146
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	1.237.927.313	1.213.032.429	-	2.450.959.742
Số cuối năm	-	872.470.992	697.440.333	-	1.569.911.325

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2022 là: 697.440.333 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 37.897.280.890 VND

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá	19.994.237.818	205.000.000	20.199.237.818
Số đầu năm	-	-	-
- Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	19.994.237.818	205.000.000	20.199.237.818
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	205.000.000	205.000.000
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	205.000.000	205.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	19.994.237.818	-	19.994.237.818
Số cuối năm	19.994.237.818	-	19.994.237.818

TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 205.000.000 VND

13. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng công trình trụ sở Chi nhánh Cần Thơ	1.054.313.636	1.054.313.636

14. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dài hạn	500.678.300	713.777.144
-Chi phí công cụ dụng cụ	441.666.664	552.083.332
-Chi phí sửa chữa	59.011.636	137.693.812
-Các chi phí khác	-	24.000.000
Cộng	500.678.300	713.777.144

15. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	57.027.868.553	57.027.868.553	51.409.055.006	51.409.055.006
- ZTE Corporation	3.619.580.678	3.619.580.678	3.619.580.678	3.619.580.678
- CT TNHH ZTE HK (VIETNAM)	22.384.657.229	22.384.657.229	17.618.728.908	17.618.728.908
- CT CP Viễn thông Điện tử Vinacap	866.413.963	866.413.963	866.413.963	866.413.963
- CT TNHH Thương mại Dịch vụ Viễn thông Nam Phát	2.069.906.565	2.069.906.565	782.372.000	782.372.000
- TORNADO INDUSTRIAL CO.,LTD	5.809.687.110	5.809.687.110	5.809.687.110	5.809.687.110
- CT TNHH ROHDE & SCHWARZ Việt Nam	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000
- CT TNHH MTV Thông tin M3	3.382.040.934	3.382.040.934	3.532.040.934	3.532.040.934
- CT CP đầu tư Vietlinks	3.211.660.452	3.211.660.452	3.211.660.452	3.211.660.452
- Phải trả nhà cung cấp khác	14.115.321.622	14.115.321.622	14.399.970.961	14.399.970.961
Cộng	57.027.868.553	57.027.868.553	51.409.055.006	51.409.055.006

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	Điều chỉnh VND
Ngắn hạn	301.133.866	301.133.869
- Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	25.438.392	25.438.392
- Nguyễn Minh Ngọc	150.000.000	150.000.000
- ZTE CAMBODIA	125.695.474	125.695.474
- Các đối tượng khác	-	3
Cộng	301.133.866	301.133.869

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	4.840.527	2.533.176.921	1.196.924.434	942.995.848	4.840.527	2.787.105.507
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	25.355.306	-	11.329.237	-	14.026.069
Thuế Thu nhập cá nhân	6.554.612	89.296.218	-	24.838.559	6.554.612	64.457.659
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	791.682	791.682	-	-
Các loại thuế khác	393.920.637	-	10.000.000	10.000.000	393.920.637	-
Cộng	405.315.776	2.647.828.445	1.207.716.116	989.955.326	405.315.776	2.865.589.235

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	12.072.966.276	11.174.394.140
- Chi phí trích trước giá vốn các công trình	12.072.966.276	11.174.394.140
Cộng	12.072.966.276	11.174.394.140

19. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	34.247.892.220	27.765.078.100
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	1.328.732.292	1.269.831.998
Bảo hiểm xã hội	3.624.967.306	2.785.756.573
Bảo hiểm y tế	10.132.191	2.120.031
Bảo hiểm thất nghiệp	64.233.608	27.566.652
Phải trả về cổ phần hoá	1.887.480	1.887.480
Phải trả cán bộ công nhân viên về chi phí thực hiện công trình	11.094.830.804	7.821.185.670
Phải trả ngắn hạn khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.441.247.386	11.441.247.386
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.681.861.153	4.415.482.310
b. Dài hạn	120.000.000	120.000.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	120.000.000	120.000.000
Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	34.367.892.220	27.885.078.100

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

20. Vay và nợ thuê tài chính

20. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn	29.564.085.172	29.564.085.172	13.480.981.928	24.895.562.797	18.149.504.303	18.149.504.303	
Vay ngắn hạn các bên liên quan (1)	6.345.000.000	6.345.000.000	1.006.000.000	2.440.000.000	4.911.000.000	4.911.000.000	
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	5.515.000.000	5.515.000.000	0	2.290.000.000	3.225.000.000	3.225.000.000	
Ông Nguyễn Xuân Hiền	830.000.000	830.000.000	1.006.000.000	150.000.000	1.686.000.000	1.686.000.000	
Vay ngắn hạn các cá nhân khác (1)	1.550.488.900	1.550.488.900	1.469.000.000	496.000.000	2.523.488.900	2.523.488.900	
Vay ngắn hạn ngân hàng	21.668.596.272	21.668.596.272	11.005.981.928	21.959.562.797	10.715.015.403	10.715.015.403	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình (2)	20.681.678.391	20.681.678.391	7.185.731.411	17.929.736.729	9.937.673.073	9.937.673.073	
Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thăng Long (3)	986.917.881	986.917.881	3.820.250.517	4.029.826.068	777.342.330	777.342.330	
Tổng cộng	29.564.085.172	29.564.085.172	13.480.981.928	24.895.562.797	18.149.504.303	18.149.504.303	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1): Vay cá nhân không có tài sản đảm bảo để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất từ 0% đến 12%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(2) Theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 64605.21.086.1642270.TD ngày 30/11/2021 vay của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Hạn mức cho vay là: 15.000.000.000 VND.
- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- + Thời hạn vay: Không quá 12 tháng kể từ ngày tiếp sau ngày ngân hàng giải ngân.
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng lần bán nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Vay đảm bảo bằng thế chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất tại số 4B - 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội và một số khoản phải thu với Tổng Công ty viễn thông Mobifone và các đơn vị thành viên.
- + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 là 9.937.663.073 đồng

(3) Theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0222100003700 ngày 09/09/2021 vay của Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thăng Long - PGD Cầu Giấy gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Hạn mức cho vay là: 5.000.000.000 VND.
- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- + Thời hạn vay: Không quá 12 tháng kể từ ngày tiếp sau ngày ngân hàng giải ngân.
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng lần bán nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Vay đảm bảo bằng thế chấp xe ô tô thuộc sở hữu của Công ty và một số khoản phải thu với Tổng Công ty viễn thông Mobifone và các đơn vị thành viên.
- + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 là 777.342.330 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước						Cộng
- Lãi trong năm trước	48.000.000.000	32.663.796.276	100.057.499	36.614.084	(32.435.769)	80.768.032.090
Số dư đầu kỳ này						403.044.128
- Lỗ trong năm nay	48.000.000.000	32.663.796.276	100.057.499	36.614.084	370.608.359	81.171.076.218
Số dư cuối kỳ						(27.791.905.336)
	48.000.000.000	32.663.796.276	100.057.499	36.614.084	(27.421.296.977)	53.379.170.882

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	15.750.000.000	33%	15.750.000.000	33%
- Các cổ đông khác	32.250.000.000	67%	32.250.000.000	67%
Cộng	48.000.000.000	100%	48.000.000.000	100%

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.800.000</i>	<i>4.800.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.800.000</i>	<i>4.800.000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	100.057.499	100.057.499
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	36.614.084	36.614.084

22. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	146,17	243,56

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.602.786.157	19.138.122.457
- Doanh thu hoạt động xây lắp	5.902.909.356	36.422.725.032
Cộng	21.505.695.513	55.560.847.489

24. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.629.387.747	18.764.576.711
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	5.000.245.367	29.039.145.088
Cộng	20.629.633.114	47.803.721.799

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.141.899	1.623.902
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	182.807.528	822.974.418
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	105.032	-
Cộng	184.054.459	824.598.320

26. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	806.641.257	1.803.893.639
- Lãi chậm thanh toán	4.765.928.321	-
Cộng	5.572.569.578	1.803.893.639

27. Chi phí bán hàng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
8.412.771	81.724.790
-	49.154.546
8.412.771	130.879.336

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí cho nhân viên
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các chi phí khác

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
3.624.862.087	2.630.485.874
1.200.000	38.798.503
1.070.147.261	1.025.898.720
23.173.500	7.000.000
14.958.424.764	-
1.307.003.054	1.206.445.726
557.076.736	657.052.681
21.541.887.402	5.565.681.504

29. Thu nhập khác

- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
6.250.003	-
6.250.003	-

30. Chi phí khác

- Chi phí phạt, lãi chậm nộp
- Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng
- Chi phí kiện tụng, trọng tài
- Chi phí khác

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
56.166.003	416.496.166
-	250.400.000
1.533.745.360	-
145.491.083	-
1.735.402.446	666.896.166

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận trước thuế

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ

- Các khoản chi phí (phạt)

- Trích lập dự phòng không đủ điều kiện

Các khoản điều chỉnh giảm

- Cổ tức lợi nhuận sau thuế được chia

- Chênh lệch lãi tỷ giá chưa thực hiện năm nay

Lợi nhuận chịu thuế

Thuế suất hiện hành

Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông

Thuế TNDN được miễn giảm theo NĐ 114/2020/NĐ-CP (30%)

Tổng thuế TNDN phải nộp

Năm nay VND	Năm trước VND
(27.791.905.336)	414.373.365
15.233.109.858	489.524.174
73.028.008	73.028.008
201.657.086	416.496.166
14.958.424.764	-
182.912.560	(822.974.418)
182.807.528	(822.974.418)
105.032	-
(12.375.882.918)	80.923.121
20%	20%
-	16.184.624
-	4.855.387
-	11.329.237

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(27.791.905.336)	403.044.128
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(27.791.905.336)	403.044.128
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.800.000	4.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.789,98)	83,97

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp

34. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	571.931.990	-	9.347.680.393	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.452.305.716	20.935.984.722	92.012.081.693	5.977.559.958
Cộng	91.024.237.706	20.935.984.722	101.359.762.086	5.977.559.958

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	18.149.504.303	29.564.085.172
Phải trả người bán, phải trả khác	91.395.760.773	79.294.133.106
Chi phí phải trả	12.072.966.276	11.174.394.140
Cộng	121.618.231.352	120.032.612.418

35. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động xây lắp	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	-	15.602.786.157	5.902.909.356	21.505.695.513
Chi phí bộ phận	-	15.629.387.747	5.000.245.367	20.629.633.114
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	(26.601.590)	902.663.989	876.062.399
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				21.550.300.173
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(20.674.237.774)
Doanh thu hoạt động tài chính				184.054.459
Chi phí tài chính				5.572.569.578
Thu nhập khác				6.250.003
Chi phí khác				1.735.402.446
Thuế TNDN hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế				(27.791.905.336)

36. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần HTSV Việt Nam	Công ty Con
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina - OFC	Công ty Liên kết
Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Xuân Hiền	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Lâm Vũ Hoàng Tùng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Phạm Trần Hòa	Thành viên HĐQT
Nguyễn Văn Đán	Thành viên HĐQT
Lê Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Đặng Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Quân	Trưởng Ban Kiểm soát
Phan Thị Phương Dung	Thành viên Ban Kiểm soát

b. Trong kỳ Công ty có các giao dịch chính với các bên liên quan như sau:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát:

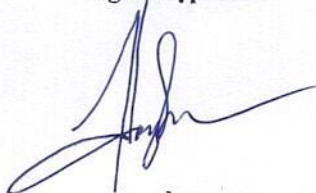
Họ và tên	Tiền lương VND	Thù lao HĐQT VND
Ông Nguyễn Xuân Hiền	180.720.000	-
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	169.200.000	-
Ông Lê Anh Toàn	165.600.000	-
Ông Đặng Quang Trung	162.720.000	-
Phan Thị Phương Dung	109.200.000	-
Cộng	787.440.000	-

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp năm 2021 và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - CN Hà Nội. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - CN Hà Nội.

Người lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục số 01:

Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
Đầu tư góp vốn vào công ty con		15.300.000.000	-	-		15.300.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam (i)	50,5%	15.300.000.000	(*)		50,5%	15.300.000.000 (*)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết		14.140.000.000	-	-		14.140.000.000
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina -- OFC (ii)	25,0%	14.140.000.000	(*)		25,0%	14.140.000.000 (*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.930.579.710	-	(4.930.000.000)		4.930.579.710
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện (iii)		4.930.000.000	(*)	(4.930.000.000)		4.930.000.000 (*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (iv)	0,001%	579.710		-	0,001%	579.710
						(4.930.000.000)
						(4.930.000.000)
						(4.930.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam	Số 164 Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Đại diện mua bán và kinh doanh dịch vụ; vận chuyển hàng hóa; mua bán thiết bị viễn thông. Mua bán máy móc, thiết bị linh kiện điện tử, điện thoại di động và các thiết bị khác.
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC	Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất thiết bị truyền thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất cáp quang và thiết bị bưu chính, viễn thông; Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi Chỉ tiết: Dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại;

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102370063 thay đổi lần thứ 3 ngày 18 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam có vốn điều lệ là 30.272.250.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam 15.300.000.000 VND, sở hữu 1.530.000 cổ phiếu, chiếm 50,54% vốn điều lệ (không thay đổi so với số đầu năm)
- (ii) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty sở hữu 2.227.500 cổ phần, chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị ghi sổ 6.348 VND/cổ phiếu (không thay đổi so với số đầu năm)
- (iii) Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện đang làm vào tình trạng phá sản nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này với mức trích lập 100%.
- (iv) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 80 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone. Giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính là 2.184.000 VND (số đầu năm: 2.616.000 VND).